

Bản án số: 96 / 2023 / HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 12 – 2023

V/v tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung  
sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

**Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Công Hảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Thành Tam

2. Ông Nguyễn Đình Cường

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít:* Ông Lê Thanh Phú-  
Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 và 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử công khai theo thủ tục sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 122/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2022; Về việc: “*Yêu cầu chia tài sản chung sau xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ánh H**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**.

Đại diện theo ủy quyền của bà **H** là anh **Lê Tấn P**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Số F, đường C, khóm D, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn Bé B**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 **Trần Thị Kim Q**, sinh năm 1990

3.2 **Trần Tấn T**, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**.

3.3 **Trần Văn L**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**.

3.4 Ngân hàng C. Đại diện hợp pháp Ngân hàng C – Chi nhánh huyện M – do bà Nguyễn Thị Thùy N là Giám đốc Chi nhánh. Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3.5 Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 19...Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai kèm theo tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ánh H thông qua người đại diện là anh Lê Tấn P trình bày:

Bà H, ông B đã ly hôn năm 2020, được Tòa án nhân dân huyện Mang Thít giải quyết bằng quyết định số: 224/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 27/11/2020, đối với tài sản chung chưa đặt ra, tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết, sau đó bà H, ông Bé B không thoả thuận được phân chia tài sản chung nên bà Lê Thị Ánh H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, hộ bà Lê Thị Ánh H và ông Trần Văn Bé B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất hiện nay bà H đang quản lý, sử dụng không cầm cố, thế chấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Thửa số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do hộ bà Lê Thị Ánh H và ông Trần Văn Bé B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng.

Rút lại yêu cầu vô hiệu hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn Bé B và ông Trần Văn L đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do hộ bà Lê Thị Ánh H và ông Trần Văn Bé B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

Theo đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 25/5/2023, bà H yêu cầu chia cho hai con chung là mỗi người diện tích đất 914m<sup>2</sup> thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do bà Lê Thị Ánh H và ông Trần Văn Bé B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng; Buộc ông Trần Văn Bé B chia bà H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

### Đối với nghĩa vụ về tài sản (nợ chung):

Nợ Ngân hàng C – Chi nhánh huyện M 4.000.000đồng vay trong thời kỳ hôn nhân yêu cầu chia đôi mỗi người trả 2.000.000đồng, đồng ý trả nợ cùng ông B 2.000.000đồng và đồng ý trả các khoản lãi khi Ngân hàng có yêu cầu.

Đối với nợ Ngân hàng N1 chi nhánh huyện M, tỉnh Vĩnh Long số tiền 40.000.000đồng. Ông Bé B cho rằng đã vay tiền từ bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn

**Kim T1** vào ngày 24/4/2022 số tiền 40.000.000đồng trả nợ Ngân hàng xong, tiền lãi phát sinh ông **B1** đã trả cho bà **B1**, bà **T1** là 29.311.780đồng nên ông **Bé B** yêu cầu bà **H** trả lại ông **Bé B** 50% số tiền lãi = 14.655.890đồng, đối với yêu cầu này bà **H** chỉ đồng ý trả lại 20.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi 14.655.890đồng vì ông **Bé B** vay tiền sau khi bà **H**, ông **Bé B** ly hôn nên đây là nghĩa vụ riêng của ông **Bé B**.

**Bị đơn ông Trần Văn Bé B trình bày:** Trước khi ly hôn vào năm 2020 vợ, chồng ông **Bé B**, bà **H** có 02 thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do hộ bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất hiện nay bà **H** đang quản lý, sử dụng; thửa 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất hiện nay ông **B** đang quản lý, sử dụng. Ông **Bé B** có bán cho **Nguyễn Văn S** diện tích ngang 01m chạy dài hết thửa đất số 41 để làm lối thoát nước, hai bên chỉ thoả thuận bằng giấy tay chưa sang tên QSD đất. Ông **Trần Văn Bé B** đồng ý công nhận cho bà **H** thửa đất số 6 cho bà **H** tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất số 41 ông **Bé B** đồng ý chia cho bà **H** diện tích đất 838m<sup>2</sup> còn lại ông **Bé B** tiếp tục quản lý, sử dụng không đồng ý chia bà **H** và hai con chung vì con chung không có công sức đóng góp trong khối tài sản này.

Tại phiên toà ông **Bé B** thay đổi ý kiến không đồng ý chia thửa đất số 41 cho bà **H** vì đây là tài sản riêng của cha, mẹ ông **Bé B** cho riêng.

Sau khi chia tài sản thì bà **H** cùng có nghĩa vụ trả nợ như sau:

Nợ **Ngân hàng C** – **Chi nhánh huyện M** 4.000.000đồng vay trong thời kỳ hôn nhân yêu cầu chia đôi mỗi người trả 2.000.000đồng, bà **H** đồng ý trả nợ cùng ông **B** 2.000.000đồng và đồng ý trả các khoản lãi khi Ngân hàng có yêu cầu, ông **B** chấp nhận.

Đối với nợ **Ngân hàng N1- chi nhánh huyện M, tỉnh Vĩnh Long** số tiền 40.000.000đồng. Ông **Bé B** cho rằng đã vay tiền từ bà **Nguyễn Thị B1**, bà **Nguyễn Kim T1** vào ngày 24/4/2022 số tiền 40.000.000đồng trả nợ Ngân hàng xong, tiền lãi phát sinh ông **B1** đã trả cho bà **B1**, bà **T1** là 29.311.780đồng nên ông **Bé B** yêu cầu bà **H** trả lại ông **Bé B** 50% số tiền lãi = 14.655.890đồng.

ười "**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Chị **Trần Thị Kim Q** trình bày: Chị **Q** thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị Ánh H**, các thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do hộ bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất là tài sản chung của ông **B**, bà

H, chị Q không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung này, trong vụ án này chị Q không có bất cứ yêu cầu nào.

Đại diện anh Trần Tấn T là anh Lê Tấn P trình bày: Anh T thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ánh H, các thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị Ánh H và ông Trần Văn Bé B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất là tài sản chung của ông B, bà H, anh T không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung này, trong vụ án này anh T không có bất cứ yêu cầu nào.

Đại diện Ngân hàng C là Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C trình bày:

Ngày 16/4/2022 hộ ông Trần Văn Bé B cư ngụ ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long có vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M số tiền 4.000.000đồng, ứng "Chương trình cho vay nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn để sửa chữa công trình nước sạch tại Khế ước số 6600000722814005, hạn trả đến ngày 16/4/2027 (không có người thừa kế), do ông B, bà H vay vốn để thực hiện công trình gắn liền với nhà nên đến hạn trả nợ thì Ngân hàng sẽ yêu cầu ai là người sử dụng công trình liên quan đến vốn vay thì người đó có nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng xin vắng mặt tại các phiên hoà giải và xét xử.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long phát biểu, đề xuất quan điểm:**

Trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ánh H.

Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn, bị đơn nộp theo quy định của Điều 156, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Án phí: Buộc đương sự nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là “Chia tài sản sau ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Do bị đơn có địa chỉ nơi đăng ký thường trú tại huyện M, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng theo qui định tại điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật TTDS xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Ánh H** buộc bị đơn ông **Trần Văn Bé B** chia tài sản chung diện tích đất 914m<sup>2</sup> (đất ở 150m<sup>2</sup>; còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm và chia toàn bộ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long** do hộ bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất là có căn cứ chấp nhận vì các lý do sau:

Ông **Trần Văn B2** Bày tự nguyện chia thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa nước cho bà **H** tiếp tục quản lý nên ghi nhận sự tự nguyện này vì không trái luật, không trái đạo đức xã hội.

Tài sản tranh chấp 02 thửa số 6 và số 41 trong vụ án này chính bà **H**, ông **Bé B** thừa nhận đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mặc khác trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện ông **Trần Văn Bé B** và bà **Lê Thị Ánh H** cùng đứng tên chung nên đây là tài sản chung, việc bà **H** yêu cầu ông **Bé B** chia diện tích đất 914m<sup>2</sup> (đất ở 150m<sup>2</sup>; còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 41-1; còn lại diện tích đất 1828,8m<sup>2</sup> thuộc tách thửa 41-2 ông **Trần Văn B2** Bày tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ chấp nhận và phù hợp theo quy định tại Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với nghĩa vụ về tài sản đối với người thứ ba, ghi nhận bà **Lê Thị Ánh H** trả ông **Trần Văn B2** Bày 20.000.000đồng khoản vốn vay tại **Ngân hàng N1- chi nhánh huyện M, tỉnh Vĩnh Long**; Ghi nhận bà **H** cùng ông **Bé B** trả nợ cho Chi nhánh **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C, tỉnh Vĩnh Long** số tiền 4.000.000đồng (mỗi người trả 2.000.000đồng) và cùng trả lãi suất khi nợ đến hạn hoặc khi Chi nhánh **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C, tỉnh Vĩnh Long** có yêu cầu.

Đối với số tiền lãi phát sinh ông **B** đã trả cho bà **B**, bà **T1** là 29.311.780đồng ông **Bé B** yêu cầu bà **H** trả lại ông **Bé B** 50% số tiền lãi = 14.655.890đồng là không có căn cứ chấp nhận vì giao dịch dân sự giữa ông **Bé B**, bà **B**, bà **T1** là cá nhân ông **Trần Văn Bé B** thực hiện, mặc khác khi vay sau khi ông **Bé B** và bà **H** ly hôn.

[3] Xét đề nghị của đại diện của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[4] Chi phí tố tụng: Buộc chi bà **Lê Thị Ánh H** nộp 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng) và ông **Trần Văn Bé B** nộp 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng), bà **H** đã nộp xong 3.400.000đồng (ba triệu bốn trăm ngàn đồng) nên

buộc ông **Trần Văn Bé B** hoàn trả chị bà **Lê Thị Ánh Hằng** s tiền 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

[5] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự nộp án phí theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ường"Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 147, 157, 165, 227, 228 và khoản 2 Điều 244; Điều 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24 và Điều 26, Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ường"Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Ánh H**.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà **Lê Thị Ánh H** và bị đơn ông **Trần Văn Bé B**, chia bà **Lê Thị Ánh H** thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 990,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc **ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long** do hộ ông **Trần Văn Bé B** và bà **Lê Thị Á** Hàng đứng tên giấy chứng nhận QSD đất (vị trí, mốc giới...có trích đo kèm theo)

Buộc ông **Trần Văn Bé B** chia bà **Lê Thị Ánh H** diện tích đất 914m<sup>2</sup> (đất ở 150m<sup>2</sup>, đất CLN 764m<sup>2</sup>) gồm các mốc A,B,9,10,A tách thửa 41-1 thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do hộ bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất (có trích đo kèm theo) còn lại diện tích 1828,8m<sup>2</sup> (có 150m<sup>2</sup> đất ở, còn lại 1678,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) gồm các mốc A,B,8,7,6,5,4,3,2,1,11,,A thuộc tách thửa 41-2 ông **Trần Văn Bé B** tiếp tục quản lý, sử dụng (có trích đo kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý biên động theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Lê Thị Ánh H** trả ông **Trần Văn B2** Bảy số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Trần Văn Bé B** buộc bà **Lê Thị Ánh H** trả lại ông **Trần Văn B2** Bảy số tiền 14.655.890đồng (mười bốn triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện vô hiệu hợp đồng thuê quyền sử đất giữa ông **Trần Văn Bé B** và ông **Trần Văn L** đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2742,8m<sup>2</sup>, loại đất ở 300m<sup>2</sup>, còn lại loại đất trồng cây lâu năm do hộ bà **Lê Thị Ánh H** và ông **Trần Văn Bé B** đứng tên Giấy nhận QSD đất.

2. Chi phí tố tụng: Buộc chị bà **Lê Thị Ánh H** nộp 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng) và ông **Trần Văn Bé B** nộp 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng), bà **H** đã nộp xong 3.400.000đồng (ba triệu bốn trăm ngàn đồng) nên buộc ông **Trần Văn B2** Bảy hoàn trả bà **Lê Thị Ánh Hằng s** tiền 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn bà **Lê Thị Ánh H** nộp 13.839.900đồng (mười ba triệu tám trăm ba mươi chín ngàn chín trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 2.922.000đồng theo lai thu số 0007056, ngày 20/4/2022, số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0007055, ngày 20/4/2022, số tiền 2.635.000đồng theo lai thu số 0005562, ngày 08/12/2023 nên bà **Lê Thị Ánh H** phải nộp thêm 7.982.900đồng (bảy triệu chín trăm tám mươi hai ngàn chín trăm đồng).

Ông **Trần Văn B2** bảy nộp 14.041.500đồng (mười bốn triệu không trăm bốn mươi một ngàn năm trăm đồng).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 , Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Án xử sơ thẩm công khai. Đương sự có mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được cấp, phát, tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện MT 01b;
- THA DS huyện MT 01b;
- TAT 01b;
- Các đương sự 02 bản ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Huỳnh Công Hào**